

Số: ~~4435~~ /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi
(Dự án đầu tư) Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi sông Lèn,
thuộc dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn
và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo
môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về việc Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2032/QĐ-TTg ngày 11/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục tài trợ vốn EDCF Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1);

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số: 5011/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2015 và 950/QĐ-BNN-HTQT ngày 25/3/2016 về việc phê duyệt, điều chỉnh và bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu” do Quỹ Hợp tác phát triển Kinh tế (EDCF) tài trợ;

Căn cứ Hiệp định vay số VNM-51 ký ngày 24/11/2016 giữa Chính phủ

nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM);
Thư số VNM-51/17-148 ngày 28/02/2017 thông báo hiệu lực khoản vay số
VNM-51 cho Dự án KEXIM1;

Xét Tờ trình số 1422/TTr-CPO-KEXIM1 ngày 24/10/2018 về việc trình
thẩm định, phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; Báo cáo giám sát,
đánh giá đầu tư số 1423/BCGSĐGĐT-CPO-KEXIM1 ngày 24/10/2018 kèm theo
hồ sơ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư) Tiểu dự án Hệ
thống thủy lợi sông Lèn thuộc Dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và
sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường
sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)” của Ban Quản lý Trung
ương các Dự án Thủy lợi (CPO);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo
cáo số 1353/BC-XD-TĐ ngày 06/11/2018, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và
Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 5011/QĐ-
BNN-HTQT ngày 04/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê
duyet điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi sông
Lèn thuộc Dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai
nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó
với biến đổi khí hậu (gọi tắt là dự án KEXIM1)” như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 4, Điều 1 như sau:

“4. Chủ dự án, chủ đầu tư:

- Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi (Ban CPO).”

2. Điều chỉnh mục 9.2, Khoản 7, Điều 1 như sau:

“9.2. Nhiệm vụ Tiểu dự án

Kiểm soát mặn, ngọt tạo nguồn cấp nước tưới cho 18.821 ha đất canh tác,
thủy sản 4.434 ha, nguồn nước sinh hoạt cho khoảng 613.344 người và phục vụ
chăn nuôi 458.751 con gia súc, 1.619 ha các khu công nghiệp; tiêu cho 3.930 ha;
cải thiện môi trường sinh thái trong khu vực dự án; kết hợp giao thông thủy bộ
trong khu vực.”

3. Điều chỉnh Khoản 11, Điều 1 như sau:

“11. Diện tích sử dụng đất:

Diện tích sử dụng đất của Tiểu dự án HTTL Sông Lèn là 34,15ha.”

**4. Điều chỉnh một số nội dung quy định đối với hệ thống thủy lợi sông
Lèn tại mục 12.1.1, 12.1.2, 12.1.3, Khoản 12, Điều 1 như sau:**

“12.1.1. Phương án công trình và quy mô các hạng mục:

a) Hệ thống thủy lợi sông Lèn:

- Xây dựng công ngăn mặn, giữ ngọt sông Lèn (tuyến Đa Lộc tại vị trí K32+650 đê sông Lèn): 03 cửa x 40m, âu thuyền rộng 14m, dài 150m; cầu giao thông rộng 7,5m, dài 404,93m;

- Xây dựng công ngăn mặn, giữ ngọt kênh De (tại vị trí khoảng K2+600 kênh De): 1 cửa x 20m; âu thuyền rộng 11m, dài 120m; cầu công tác rộng 2m, dài 42,10m;

- Xây dựng công ngăn mặn, giữ ngọt sông Càn (tại vị trí khoảng K43+300 đê sông Càn): 02 cửa x 16m; âu thuyền rộng 5,0m, dài 40m; cầu giao thông rộng 7,0m, dài 72,20m;

- Hạng mục hỗ trợ tưới, tiêu tại huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn:

+ Xây dựng công Triết Giang (thay thế công cũ): Vị trí vùng tuyến tại khu vực công Triết Giang hiện tại. Quy mô: 2 cửa x (3,0x3,0)m;

+ Xây dựng trạm bơm tưới, tiêu kết hợp Triết Giang (thay thế trạm bơm đã chiến cũ): Vị trí vùng tuyến trạm bơm tại khu vực trạm bơm đã chiến Triết Giang hiện tại, công suất 37.500 m³/h;

+ Xây dựng trạm bơm tiêu Hà Hải (thay thế trạm bơm cũ): Vị trí vùng tuyến tại khu vực trạm bơm Hà Hải hiện tại, công suất 38.100 m³/h;

+ Xây dựng trạm bơm tiêu Hà Yên 1 (thay thế trạm bơm cũ): Vị trí vùng tuyến cách vị trí trạm bơm cũ khoảng 1km, công suất 21.000 m³/h.

12.1.2. Cấp công trình và các chỉ tiêu thiết kế

(Chi tiết xem phụ lục I kèm theo).

12.1.3. Giải pháp kỹ thuật, công nghệ chủ yếu

- Công: Công kiểm soát mặn, ngọt sông Lèn thiết kế dạng công lộ thiên, kết cấu theo công nghệ đập trụ đỡ, dầm đỡ van tách khớp nối với trụ đỡ; Sân thượng, hạ lưu gia cố rọ đá. Xử lý chống thấm nền bằng cừ thép; gia cố nền bằng cọc bê tông cốt thép (BTCT). Công kiểm soát mặn, ngọt kênh De và sông Càn thiết kế dạng công lộ thiên kiểu truyền thống, kết cấu BTCT, bản đáy và trụ pin đồ liên khối; sân thượng, hạ lưu gia cố bằng rọ đá. Xử lý chống thấm nền bằng cừ thép; gia cố nền bằng cọc BTCT.

- Âu thuyền: Âu thuyền có kết cấu BTCT bố trí cạnh công kiểm soát mặn, ngọt, Sân thượng, hạ lưu gia cố bằng rọ đá, xử lý chống thấm nền bằng cừ và gia cố nền bằng cọc BTCT;

- Cầu giao thông trên công: Dầm cầu giao thông đầu mối sông Lèn là dầm thép liên hợp SCP, đầu mối kênh De là dầm thép, đầu mối sông Càn là dầm BTCT dự ứng lực; mặt cầu kết cấu bằng BTCT phía trên rải bê tông át phan. Mố trụ hai bên bằng BTCT, mố trụ giữa đồng thời là trụ pin công;

- Hạng mục hỗ trợ tưới, tiêu cho huyện Hà Trung, thị xã Bim Sơn: Công tiêu dạng công ngầm BTCT; trạm bơm gồm các hạng mục: nhà trạm, bể hút, bể xả, công xả qua đê, công điều tiết, công tiêu tranh thủ, nhà quản lý kết cấu bằng BTCT

và gạch xây, trạm biến áp; máy bơm hướng trục - trục đứng hoặc bơm chìm;

- Công trình phục vụ thi công, quản lý gồm: Công trình dẫn dòng, đường thi công, đường quản lý, khu nhà quản lý, nhà vận hành âu thuyền, hệ thống điện, nước phục vụ thi công;

- Hệ thống điện: Xây dựng đường dây cao thế từ điểm đầu nối về trạm biến áp đặt ở khu vực đầu mối, bố trí máy phát điện dự phòng. Sau trạm biến áp sẽ dùng cáp điện hạ thế để cấp điện cho phục vụ quản lý, vận hành.

- Thiết bị công nghệ:

+ Thiết bị cơ khí: Cửa van đóng mở cống và âu thuyền đều là cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng tời thủy lực đối với cống kiểm soát mặn, ngọt và bằng xilanh thủy lực đối với âu thuyền, vật liệu chống xâm thực nước mặn;

+ Hệ thống điều khiển và giám sát: Theo 2 cấp, tại chỗ và từ xa tại phòng điều khiển trung tâm.”

5. Điều chỉnh mục 14.1, 14.2 và 14.4, Khoản 14, Điều 1 như sau:

“14.1. Tổng mức đầu tư của tiểu dự án

Tổng mức đầu tư của tiểu dự án là: 84.645,18 triệu KRW (tương đương với 1.616.269,71 triệu VNĐ đồng), trong đó:

- Vốn ODA: 65.651,99 triệu KRW (tương đương 1.253.601,46 triệu VNĐ).

- Vốn đối ứng: 362.668,25 triệu VNĐ (tương đương 18.993,19 triệu KRW).

Bảng 1: Tổng mức đầu tư

TT	Hạng mục công trình	Kinh phí (1000 đ)
I	Chi phí xây dựng	837.710.881
II	Chi phí thiết bị	273.018.285
III	Chi phí đền bù, tái định cư	21.000.000
IV	Đào tạo tăng cường năng lực	4.797.100
V	Thích ứng với biến đổi khí hậu	27.694.000
VI	Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng	22.600.000
VII	Chi phí quản lý dự án.	13.273.880
VIII	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	135.976.076
IX	Các chi phí khác	46.215.945
X	Dự phòng	233.983.538
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ		
Theo VNĐ (1000 VNĐ)		1.616.269.705
Quy ra KRW (1000 KRW)		84.645.181
Quy ra USD (USD)		75.350.508

14.2. Nguồn vốn: Vốn vay và vốn đối ứng

Bảng 2: Nguồn vốn

Theo đồng tiền	Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn		
		KEXIM	Đối ứng	
			Trung ương	Tỉnh Thanh Hóa
Theo VNĐ (1000 VNĐ)	1.616.269.705	1.253.601.456	284.761.994	77.906.255
Quy ra KRW (1000 KRW)	84.645.181	65.651.990	14.913.186	4.080.005
Quy ra USD (USD)	75.350.509	58.442.911	13.275.607	3.631.990

(Chi tiết xem phụ lục II, III kèm theo)."

"14.4. Cơ chế tài chính áp dụng cho dự án.

- Vốn vay EDCF (ODA): Cấp phát 100% từ ngân sách Trung ương 1.253.601,46 triệu đồng (tương đương với 65.651,99 triệu KRW) cho các nội dung xây lắp, thiết bị và tư vấn thiết kế, giám sát, dự phòng theo tỷ lệ cơ cấu vốn;

- Vốn đối ứng: 362.668,25 triệu đồng (tương đương với 18.993,19 triệu KRW) cho các hoạt động giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, nâng cao năng lực chính quyền địa phương, các hoạt động cộng đồng, chuẩn bị và quản lý dự án và dự phòng theo tỷ lệ cơ cấu vốn. Vốn đối ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh Thanh Hóa chi trả trong khuôn khổ kế hoạch ngân sách hàng năm của các cơ quan, trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương cấp phát: 284.761,99 triệu đồng, tương đương 14.913,18 triệu KRW (78,50%) tổng vốn đối ứng;

+ Vốn ngân sách tỉnh Thanh Hóa bố trí: 77.906,25 triệu đồng, tương đương 4.080,0 triệu KRW (21,5%) tổng vốn đối ứng."

6. Điều chỉnh Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 2 như sau:

a) Điều chỉnh mục g và mục h, Khoản 1:

"g) Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi (Ban CPO) thực hiện chức năng, nhiệm vụ Chủ dự án và Chủ đầu tư;

h) Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 3 làm chủ đầu tư giai đoạn khảo sát, lập dự án đầu tư tiểu dự án Hệ thống thủy lợi sông Lèn và thực hiện một số nhiệm vụ được Ban CPO ủy thác đối với đầu mối Sông Lèn như sau:

- Giám sát công tác khảo sát phục vụ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công;
- Tham gia tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp;
- Tham gia hoàn thiện hợp đồng, ký kết và quản lý hợp đồng thi công xây lắp, thiết bị;

- Kiểm tra việc thực hiện giám sát thi công xây dựng đối với hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây lắp, thiết bị;

- Và thực hiện các công việc quản lý khác theo hợp đồng ủy thác.”

b) Điều chỉnh Khoản 2 và Khoản 3 như sau:

“2. Cấp địa phương

Ban Quản lý Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa làm chủ đầu tư công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; thực hiện một số nhiệm vụ được Ban CPO ủy thác đối với Hợp phần A gồm: đầu mối Sông Càn, Kênh De, các hạng mục hỗ trợ tưới tiêu cho huyện Hà Trung và thị xã Bỉm Sơn; Hợp phần B, C của Tiểu dự án như sau:

- Giám sát công tác khảo sát phục vụ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công;

- Tham gia tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp;

- Tham gia hoàn thiện hợp đồng, ký kết và quản lý hợp đồng thi công xây lắp, thiết bị;

- Kiểm tra việc thực hiện giám sát thi công xây dựng đối với hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây lắp, thiết bị;

- Và thực hiện các công việc quản lý khác theo hợp đồng ủy thác.

3. Trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa

a) UBND tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức phê duyệt kế hoạch hành động tái định cư; Phê duyệt và tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; bố trí đủ, kịp thời nguồn vốn đối ứng như đã cam kết, đáp ứng tiến độ thực hiện dự án; Chỉ đạo các cơ quan liên quan trong tỉnh và Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa tổ chức thực hiện dự án và tiếp nhận bàn giao khi công trình hoàn thành theo quy định;

b) Các đơn vị liên quan tham gia trong quá trình triển khai dự án phải thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án được Nhà tài trợ thông qua và Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.”

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy định đối với Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi sông Lèn tại các Quyết định số 5011/QĐ-BNN-XD ngày 04/12/2015 số 950/QĐ-BNN-HTQT ngày 25/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi (Dự án đầu tư) xây dựng công trình “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)”. Các nội dung không đề cập tại Quyết định này giữ nguyên như các Quyết định số 5011/QĐ-BNN-XD ngày 04/12/2015 và số 950/QĐ-BNN-HTQT ngày 25/3/2016.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Phòng chống thiên tai; Trưởng ban Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng CP;
- Các Bộ: KH&ĐT; TC, NHNNVN;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Kho bạc NN Trung ương;
- Kho bạc NN Thanh Hóa;
- Lưu VT, XD (25 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC 1: NHIỆM VỤ, QUY MÔ VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH

Tiêu dự án Hệ thống thủy lợi sông Lèn thuộc dự án KEXIM1

(Kèm theo Quyết định số 4436/QĐ-BNN-XD ngày 09/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Bảng 2.1: Nhiệm vụ, cấp công trình và tần suất thiết kế

TT	Tên tiểu dự án	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ					Cấp công trình	Tần suất đảm bảo (%)			Tần suất lũ (%)		
			Tạo nguồn nước tưới (ha)	Tiêu (ha)	Tạo nguồn nước cho thủy sản (ha)	Tạo nguồn NSH (người)	Tạo nguồn nước CN (ha)		Tưới, thủy sản	Tiêu	NSH, CN	Thiết kế	Kiểm tra	Thi công
I	HTTL SÔNG LÈN	Tỉnh Thanh Hóa	18.821		4.434	613.344	1.619							
1	Đầu mối sông Lèn	Huyện Nga Sơn và Hậu Lộc							85		90			
1.1	Cống ngăn mặn							II				1,0	0,5	10
1.2	Ấu thuyền							I						
2	Đầu mối kênh De	Huyện Hậu Lộc												10
2.1	Cống ngăn mặn							III				1,5	1,0	
2.2	Ấu thuyền							III						
3	Đầu mối sông Càn	Huyện Nga Sơn												10
3.1	Cống ngăn mặn							II				1,0	0,5	
3.2	Ấu thuyền							VI						
4	Công trình hỗ trợ tưới, tiêu huyện Hà Trung, Bỉm Sơn	Huyện Hà Trung, Thị xã Bỉm Sơn												
4.1	Cum đầu mối Triết Giang													
4.1.1	Cống tiêu Triết Giang			1.950				IV		10				10
4.1.2	TB tưới, tiêu kết hợp Triết Giang		1.468	1280				IV	75					10
4.2	TB tiêu Hà Hải			1.300				IV		10				10
4.3	TB tiêu Hà Yên 1		150	680				IV	75	10				10

Bảng 2.2: Thông số kỹ thuật chủ yếu của các hạng mục đầu mối HTTL sông Lèn

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Đầu mối sông Lèn	Đầu mối kênh De	Đầu mối sông Càn
1.	Cổng ngăn mặn, giữ ngọt				
	Vị trí tuyến		Đa Lộc K32+650	K2+600	K43+300
	Hình thức, kết cấu		Cổng lộ thiên BTCT	Cổng lộ thiên BTCT	Cổng lộ thiên BTCT
	Số khoang		3	1	2
	Chiều rộng mỗi khoang	m	40	20	16
	Kích thước cửa van	mxm	41,12x7,60	20,65x6,20	16,65x6,10
	Loại cửa van		Cửa van phẳng bằng thép	Van phẳng bằng thép	Van phẳng bằng thép
	Thiết bị đóng mở		Tời thủy lực	Tời thủy lực	Tời thủy lực
2.	Âu thuyền				
	Vị trí		Bờ tả	Bờ hữu	Bờ tả
	Chiều rộng âu thuyền	m	14,0	11,0	5,0
	Chiều dài thân âu	m	150	120	40
	Kích thước cửa van	mxm	8,014x7,70	11,275x6,50	5,47x5,645
	Cửa van đóng mở		Cửa chữ nhân 02 lớp (gồm 08 cửa)	Van phẳng bằng thép	Van phẳng bằng thép
	Thiết bị đóng mở		Xi lanh thủy lực	Xi lanh thủy lực	Xi lanh thủy lực
	Kết cấu		BTCT	BTCT	BTCT
3.	Cầu giao thông				
	Tải trọng thiết kế		HL93	Cầu công tác	HL93
	Tổng chiều dài cầu	m	404,93	42,10	72,20
	Chiều rộng cầu	m	7,50	2,0	7,00
	Kết cấu		BTCT	BTCT	BTCT
4.	Đường quản lý vận hành				
-	Cấp đường	Km/h	Cấp V đồng bằng		Cấp VI đồng bằng
-	Vận tốc thiết kế tối đa	m	40,00		30

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Đầu mỗi sông Lèn	Đầu mỗi kênh De	Đầu mỗi sông Càn
-	Bề rộng mặt đường		7,5÷8,50	5	3,5m
-	Kết cấu áo đường	m	Bê tông Asphan	BTCT	Bê tông
-	Cao trình đường nối tiếp cuối dốc cầu	m	+5,00	+5,00	+5,00
-	Chiều dài đường		640,26	530,0	476,00
5.	Đường thi công nội bộ mặt bằng công trường	m			
-	Bề rộng đường thi công	m	6,0	5,0	3,50
-	Chiều dài đường thi công		2.753,0	530,0	222,0

Bảng 2.3: Thông số kỹ thuật chính các hạng mục hỗ trợ tưới tiêu huyện Hà Trung và Thị xã Bim Sơn thuộc HTTL sông Lèn

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Thông số điều chỉnh
1	Cụm đầu mối Triết Giang		
1.1	Cổng Triết Giang		
-	Vị trí tuyến		Tại khu vực cổng tiêu Triết Giang cũ
-	Hình thức kết cấu		Cổng ngầm BTCT
-	Số khoang		02
-	Kích thước mỗi khoang (BxH)	m	(3,0x3,0)
-	Lưu lượng tưới	m ³ /s	2,35
-	Lưu lượng tiêu	m ³ /s	15,80
-	Loại cửa van		Van phẳng bằng thép
-	Loại máy đóng mở		Máy vít
1.2	Trạm bơm tưới, tiêu Triết Giang		
-	Vị trí tuyến		Tại khu vực Trạm bơm đã chiến Triết Giang
-	Lưu lượng tưới thiết kế	m ³ /s	2,35
-	Lưu lượng tiêu thiết kế	m ³ /s	10,37
-	Số tổ máy	Tổ	3
-	Lưu lượng một tổ máy	m ³ /h	12.500
-	Công suất động cơ	KW	300
-	Loại máy bơm		Hướng trục-trục đứng
-	Kết cấu nhà trạm		BTCT và gạch xây
1.3	Khu quản lý vận hành		
-	Khuôn viên (sân, vườn, cổng, tường rào)	m ²	2350
-	Nhà quản lý		2 tầng
	Cấp nhà		III
	Diện tích 1 tầng	m ²	154,84
	Kết cấu		BTCT+gạch xây

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Thông số điều chỉnh
-	Nhà để xe		
	Diện tích 1 tầng	m ²	28,80
	Kết cấu		Thép
1.4	Trạm biến áp, đường dây 22kv		
	Công suất trạm	KVA	(400+800+100)
	Đường dây trung thế 22kV	m	75,0
1.5	Đường thi công		
	Cấp đường		VI
	Chiều dài	m	92
	Chiều rộng	m	4
	Kết cấu		Cấp phối đá dăm
2	Trạm bơm tiêu Hà Hải		
2.1	Trạm bơm tiêu Hà Hải		
-	Vị trí tuyến		Tại khu vực Trạm bơm Hà Hải cũ
-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	10,53
-	Số tổ máy	Tổ	3
-	Lưu lượng một tổ máy	m ³ /h	12.700
-	Công suất động cơ	KW	290
-	Loại máy bơm		Hướng trục-trục đứng
-	Kết cấu nhà trạm		BTCT và gạch xây
2.2	Khu quản lý vận hành		
-	Khuôn viên (sân, vườn, cổng, tường rào)	m ²	1.700
-	Nhà quản lý		2 tầng
	Cấp nhà		III
	Diện tích 1 tầng	m ²	120,0

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Thông số điều chỉnh
	Kết cấu		BTCT+gạch xây
2.3	Trạm biến áp, đường dây 35kv		
	Công suất trạm	KVA	(400+800+100)
	Đường dây trung thế 35kV	m	240,0
2.4	Đường thi công		
	Cấp đường		VI
	Chiều dài	m	174
	Chiều rộng	m	5
	Kết cấu		Cấp phối đá dăm
3	Trạm bơm tiêu Hà Yên 1		
3.1	Trạm bơm		
-	Vị trí tuyến		Cách khu vực Trạm bơm Hà Yên cũ 1 Km
-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	5,51
-	Số tổ máy	Tổ	3
-	Lưu lượng một tổ máy	m ³ /h	Q=7.000
-	Công suất động cơ	KW	132
-	Loại máy bơm		Bơm chìm
-	Kết cấu nhà trạm		BTCT và gạch xây
3.2	Cống tiêu tự chảy		
-	Hình thức kết cấu		Cống ngầm BTCT
-	Số khoang		02
-	Kích thước mỗi khoang (BxH)	m	(1,6x1,6)
-	Lưu lượng tiêu	m ³ /s	5,51
-	Loại cửa van		Van phẳng bằng thép
-	Loại máy đóng mở		Máy vít

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Thông số điều chỉnh
3.3	Khu quản lý vận hành		
-	Khuôn viên (sân, vườn, cổng, tường rào)	m ²	2535
-	Nhà quản lý		2 tầng
	Cấp nhà		III
	Diện tích 1 tầng	m ²	127,46
	Kết cấu		BTCT+gạch xây
-	Nhà điều khiển TB		
	Diện tích 1 tầng	m ²	66,28
	Kết cấu		BTCT+gạch xây
3.4	Trạm biến áp, đường dây 22kv		
	Công suất trạm	KVA	630,0
	Đường dây trung thế 22kV	m	57,0
3.5	Đường thi công		
	Cấp đường		VI
	Chiều dài	m	72
	Chiều rộng	m	4
	Kết cấu		Cấp phối đá dăm



Bảng 2.4: Bảng thông số thủy văn, thủy lực

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Sông Lèn		Kênh De		Sông Càn	
			FS	Điều chỉnh	FS	Điều chỉnh	FS	Điều chỉnh
	Mức nước thiết kế							
1	Mức đảm bảo tưới P=85%							
-	Hmax (NBD đến năm 2100)	m	+0,87	+1,01	+ 0,87	+1,01	+ 0,75	+0,79
-	Hmin (NBD đến năm 2100)	m	+0,03	+0,04	+ 0,03	+0,04	-0,14	+0,22
2	Mức nước thấp thiết kế P=95%	m		-1,46		-1,50		-1,44
3	Mức nước lũ thiết kế P=1,0%							
-	Mức nước hiện tại	m	+3,02	+3,30	+3,36	+3,23	+3,54	+3,62
-	BĐKH 100 năm	m		+3,56		+3,51		+3,76
4	Mức nước lũ kiểm tra P=0,5%							
-	Mức nước hiện tại	m	+3,06	+3,49	+3,49	+3,34	+3,72	+3,66
-	BĐKH 100 năm	m		+3,71		+3,60		+3,80
5	Mức nước đỉnh triều							
-	Hiện tại	m	+2,07	+1,96	+1,67	+1,95	+2,07	+1,96
-	BĐKH 50 năm	m		+2,05		+2,01		+1,98
-	BĐKH 100 năm	m	+2,37	+2,24	+1,97	+2,10	+2,37	+1,99
6	Mức nước chân triều							
-	Hiện tại	m	-1,79	-1,93	-1,09	-1,93	-1,75	-1,93
-	BĐKH 50 năm	m		-1,84		-1,87		-1,91
-	BĐKH 100 năm	m	-1,49	-1,65	-1,39	-1,78	-1,46	-1,90
7	Mức nước giao thông thủy							
7.1	Mức nước 98% tần suất giờ	m		-0,91		-0,83		-0,56
7.2	Mức nước 5% tần suất giờ							
-	Hiện tại	m		+ 1,32		+1,43		+1,55
-	BĐKH 50 năm	m		+ 1,41		+1,49		+1,57
-	BĐKH 100 năm	m		+ 1,60		+1,58		+1,58
8	Mức nước thi công P=10%							
-	Lũ tiểu mãn	m	+2,05	+2,11	+2,11	+2,12	+2,12	+2,09
-	Lũ chính vụ	m	+2,37	+2,88	+2,71	+2,89	+3,15	+3,48

Phụ lục II
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

TIÊU DÙNG AN HỆ THỐNG THỦY LỢI SÔNG LÈN

Thuộc dự án Nâng cấp hệ thống Thủy lợi Sông Lèn và Sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-BNN-XD ngày 09/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

TT	Hạng mục công trình	Cách tính	Kinh phí (1000 đ)
I	Chi phí xây dựng		837.710.881
1	Đầu mối sông Lèn		632.984.567
	Cống, âu thuyền, cầu giao thông, nhà quản lý, công trình phụ trợ...		502.348.729
	Xây dựng 3 trạm bơm tưới, tiêu huyện Hà Trung		130.635.838
2	Đầu mối sông Càn		62.981.319
3	Đầu mối kênh De		141.744.995
II	Chi phí thiết bị		273.018.285
1	Đầu mối sông Lèn		213.837.128
	Cống, âu thuyền, cầu giao thông		121.225.792
	Thiết bị điều khiển SCADA		3.543.643
	Thiết bị 3 trạm bơm tưới, tiêu Hà Trung		89.067.693
	+ TB Hà Hải		37.406.372
	+ TB Hà Yên 1		11.159.861
	+ TB Triết Giang và cống Triết Giang		40.501.460
2	Đầu mối sông Càn		28.670.073
	Cống, âu thuyền, cầu giao thông		25.960.962
	Thiết bị điều khiển SCADA		2.709.111
3	Đầu mối sông De		30.511.084
	Cống, âu thuyền, cầu giao thông		27.965.948
	Thiết bị điều khiển SCADA		2.545.136
III	Chi phí đền bù, tái định cư	9537/UBND-NN ngày 08/8/2018	21.000.000
IV	Đào tạo tăng cường năng lực		4.797.100
V	Thích ứng với biến đổi khí hậu		27.694.000
VI	Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng		22.600.000
VII	Chi phí quản lý dự án.		13.273.880
	QLDA cho công trình XD	QĐ 79/QĐ - BXD	11.273.880
	QLDA cho phần phi công trình	TT	2.000.000

TT	Hạng mục công trình	Cách tính	Kinh phí (1000 đ)
VIII	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		135.976.076
1	Chi phí khảo sát, thiết kế chi tiết và giám sát thi công xây lắp, TB các hạng mục công trình: Lèn, Càn, De	Hợp đồng gói 5/TV-A ngày 25/6/2017	94.391.802
2	Chi phí khảo sát, lập TKKT, BVTC-DT hạng mục Hà trung, Bim Sơn	Hợp đồng gói 9/TV-A ngày 23/12/2016	6.963.574
3	Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng hạng mục Hà trung, Bim Sơn	79/QĐ - BXD	1.930.798
4	Chi phí tư vấn giám sát thiết bị hạng mục Hà trung, Bim Sơn	79/QĐ - BXD	366.068
5	Các chi phí tư vấn khảo sát, lập DADT	5011/QĐ-BNN-HTQT	10.045.437
6	Chi phí thẩm tra TKKT+BVTC-DT tiểu dự án	HĐ 6/TV-A ngày 25/7/2017	842.729
7	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ 32 ngày 19-6-2012 của của Ban QLDA 3	2.763.770
8	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	5011/QĐ-BNN-HTQT	80.000
9	Giám sát độc lập tái định cư	5011/QĐ-BNN-HTQT	1.281.000
10	Giám sát độc lập môi trường	5011/QĐ-BNN-HTQT	1.365.000
11	Thí nghiệm mô hình thủy lực	Hợp đồng gói 8 ngày 5/7/2017	9.521.464
12	Kiểm định chất lượng công trình	5011/QĐ-BNN-HTQT	1.000.000
13	Chi phí dịch tài liệu tiếng Anh	HĐ 01B ngày 12/01/2015	232.100
14	Lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế giai đoạn TKKT, BVTC-DT tiểu dự án	Hợp đồng 7/TV-A	318.000
15	Lập báo cáo NCKT các hợp phần: Thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao năng lực	1573/QĐ-BNN-XD ngày 08/7/2013; 469/QĐ-CPO-TĐ ngày 03/10/2013	1.232.252
16	Tổng hợp và báo cáo NCKT dự án tổng thể và hỗ trợ cập nhật hoàn thiện dự án đầu tư cho các tiểu dự án	1573/QĐ-BNN-XD ngày 08/7/2013; 470/QĐ-CPO-TĐ ngày 03/10/2013	1.775.884

TT	Hạng mục công trình	Cách tính	Kinh phí (1000 đ)
17	Lập báo cáo đánh giá xã hội, khung chính tái định cư, khung chính sách phát triển dân tộc thiểu số và kế hoạch hành động tái định cư	1573/QĐ-BNN-XD ngày 08/7/2013; 494/QĐ-CPO-TĐ ngày 16/10/2013	1.090.600
18	Lập báo cáo đánh giá môi trường ban đầu và kế hoạch quản lý môi trường	1573/QĐ-BNN-XD ngày 08/7/2013; 496/CPO-TĐ ngày 17/10/2013	491.597
19	Chi phí cập nhật RAP	TT	200.000
20	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	Hoàn thành	84.000
IX	Các chi phí khác		45.885.340
1	Chi phí hạng mục chung		30.042.163
2	Rà phá bom mìn, vật nổ	5011/QĐ-BNN-HTQT	2.655.936
3	Chi phí quan trắc biến dạng công trình	TT	100.000
4	Chi phí bảo hiểm công trình	329/2016/TT-BTC	4.912.042
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án	09/2016-BTC	1.183.213
6	Chi phí kiểm toán	09/2016-BTC	3.364.575
7	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	63/NĐ-CP	50.000
8	Lệ phí thẩm định DADT	5011/QĐ-BNN-HTQT	54.051
9	Lệ phí thẩm định TKKT	210/2016/TT-BTC (PL2)	82.933
10	Lệ phí thẩm định dự toán	210/2016/TT-BTC (PL2)	77.907
11	Chi phí nghiệm thu đóng điện	5011/QĐ-BNN-HTQT	100.000
12	Chi phí khác (hội thảo, hội nghị ...)	5011/QĐ-BNN-HTQT	1.500.000
13	Chi phí thiết bị phục vụ quản lý vận hành	Tạm tính	100.000
14	Quy đổi vốn	79/QĐ - BXD	575.307
15	Chi phí phản biện độc lập		437.212
16	Chi phí bảo quản mẫu, nồn khoan địa chất (TT)	TT	500.000
17	Chi phí cho Cơ quan chuyên môn về xây dựng đi kiểm tra, bàn giao đưa công trình vào sử dụng,....	TT	150.000
TMDT chưa dự phòng			1.381.955.562
X	Dự phòng		234.314.143

TT	Hạng mục công trình	Cách tính	Kinh phí (1000 đ)
<u>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ</u>			
	Theo VNĐ (1000 VNĐ)		1.616.269.705
	Quy ra KRW (1000 KRW)		84.645.181
	Quy ra USD (USD)		75.350.508

Ghi chú:

* Phân chi Quản lý dự án phí công trình là tạm tính, chỉ được sử dụng khi Bộ phê duyệt chính thức các hạng mục công việc thuộc hợp phần: Đào tạo tăng cường năng lực, Thích ứng với biến đổi khí hậu, Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng

**Giá trị các hạng mục : (i)Chi phí khảo sát, thiết kế chi tiết và giám sát thi công xây lắp các hạng mục công trình: Lèn, Càn, De; (ii)Thí nghiệm mô hình thủy lực là tạm tính, Chủ đầu tư căn cứ khối lượng của tiểu dự án sông lèn và đơn giá trúng thầu để xác định chính xác các giá trị này

*** Tỷ giá VND/USD và USD/KRW lấy theo Quyết định 5011/QĐ-BNN-HTQT



Phụ lục III

CƠ CẤU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

TIÊU DỰ ÁN: HỆ THỐNG THỦY LỢI SÔNG LÈN

Thuộc dự án Nâng cấp hệ thống Thủy lợi Sông Lèn và Sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu

(Kèm theo Quyết định số 4436/QĐ-BNN-XD ngày 09/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

ĐVT: 1000 đ

TT	Hạng mục công trình	TMĐT	Phân theo nguồn vốn					
			KEXIM		Đối ứng			
			Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Trung ương	Tỷ lệ %	tính Thanh Hóa
I	<u>Chi phí xây dựng</u>	837.710.881	90	753.939.793	10	83.771.088		
1	Đầu mối sông Lèn	632.984.567		569.686.110		63.298.457		
	Cống, âu thuyền, cầu giao thông, nhà quản lý, công trình phụ trợ...	502.348.729		452.113.856		50.234.873		
	Xây dựng 3 trạm bơm tưới, tiêu huyện Hà Trung	130.635.838		117.572.254		13.063.584		
2	Đầu mối sông Càn	62.981.319		56.683.187		6.298.132		
3	Đầu mối kênh De	141.744.995		127.570.496		14.174.500		
II	<u>Chi phí thiết bị</u>	273.018.285	90	245.716.456	10	27.301.828		
1	Đầu mối sông Lèn	213.837.128		192.453.415		21.383.713		
	Cống, âu thuyền, cầu giao thông	121.225.792		109.103.213		12.122.579		
	Thiết bị điều khiển SCADA	3.543.643		3.189.279		354.364		
	Thiết bị 3 trạm bơm tưới, tiêu Hà Trung	89.067.693		80.160.924		8.906.769		
2	Đầu mối sông Càn	28.670.073		25.803.066		2.867.007		
	Cống, âu thuyền, cầu giao thông	25.960.962		23.364.866		2.596.096		
	Thiết bị điều khiển SCADA	2.709.111		2.438.200		270.911		
3	Đầu mối sông De	30.511.084		27.459.976		3.051.108		
	Cống, âu thuyền, cầu giao thông	27.965.948		25.169.353		2.796.595		
	Thiết bị điều khiển SCADA	2.545.136		2.290.622		254.514		

TT	Hạng mục công trình	TMBT	Phân theo nguồn vốn					
			KEXIM		Đối ứng			
			Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Trung ương	Tỷ lệ %	tỉnh Thanh Hóa
III	Chi phí đền bù, tái định cư	21.000.000					100	21.000.000
IV	Đào tạo tăng cường năng lực	4.797.100			100	4.797.100		
V	Thích ứng với biến đổi khí hậu	27.694.000			23	6.369.620	77	21.324.380
VI	Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng	22.600.000			50	11.300.000	50	11.300.000
VII	Chi phí quản lý dự án.	13.273.880				13.273.880		
1	Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)	13.273.880			100	13.273.880		
	QLDA cho công trình XD	11.273.880				11.273.880		
	QLDA cho phần phi công trình	2.000.000				2.000.000		
VIII	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	135.976.076		86.246.292		49.729.784		
1	Chi phí khảo sát, thiết kế chi tiết và giám sát thi công xây lắp, TB các hạng mục công trình: Lèn, Cản, De	94.391.802	89,2	84.197.487	10,8	10.194.315		
2	Chi phí khảo sát, lập TKKT, BVTC-DT hạng mục Hà trung, Bim Sơn	6.963.574			100	6.963.574		
3	Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng hạng mục Hà trung, Bim Sơn	1.930.798	89,2	1.722.272	10,8	208.526		
4	Chi phí tư vấn giám sát thiết bị hạng mục Hà trung, Bim Sơn	366.068	89,2	326.533	10,8	39.535		
5	Các chi phí tư vấn khảo sát, lập DAĐT	10.045.437			100	10.045.437		
6	Chi phí thẩm tra TKKT+BVTC-DT tiểu dự án	842.729				842.729		
7	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	2.763.770				2.763.770		
8	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80.000				80.000		
9	Giám sát độc lập tái định cư	1.281.000				1.281.000		
10	Giám sát độc lập môi trường	1.365.000				1.365.000		
11	Thí nghiệm mô hình thủy lực	9.521.464				9.521.464		
12	Kiểm định chất lượng công trình	1.000.000				1.000.000		
13	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-						

TT	Hạng mục công trình	TMBT	Phân theo nguồn vốn					
			KEXIM		Đối ứng			
			Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Trung ương	Tỷ lệ %	tỉnh Thanh Hóa
13	Chi phí dịch tài liệu tiếng Anh	232.100				232.100		
14	Lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế giai đoạn TKKT, BVTC-DT tiểu dự án	318.000				318.000		
15	Lập báo cáo NCKT các hợp phần: Thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao năng lực	1.232.252				1.232.252		
16	Tổng hợp và báo cáo NCKT dự án tổng thể và hỗ trợ cập nhật hoàn thiện dự án đầu tư cho các tiểu dự án	1.775.884				1.775.884		
17	Lập báo cáo đánh giá xã hội, khung chính tái định cư, khung chính sách phát triển dân tộc thiểu số và kế hoạch hành động tái định cư	1.090.600				1.090.600		
18	Lập báo cáo đánh giá môi trường ban đầu và kế hoạch quản lý môi trường	491.597				491.597		
19	Chi phí cập nhật RAP	200.000				200.000		
20	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán rà	84.000				84.000		
IX	Các chi phí khác	46.215.945		31.458.785		14.757.160		
1	Chi phí hạng mục chung	30.042.163	90	27.037.947	10	3.004.216		
2	Rà phá bom mìn, vật nổ	2.655.936			100	2.655.936		
3	Chi phí quan trắc biến dạng công trình	100.000			100	100.000		
4	Chi phí bảo hiểm công trình	4.912.042	90	4.420.838	10	491.204		
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án	1.183.213			100	1.183.213		
6	Chi phí kiểm toán	3.364.575			100	3.364.575		
7	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	50.000			100	50.000		
8	Lệ phí thẩm định DADT	54.051			100	54.051		
9	Lệ phí thẩm định TKKT	82.933			100	82.933		
10	Lệ phí thẩm định dự toán	77.907			100	77.907		

TT	Hạng mục công trình	TMĐT	Phân theo nguồn vốn					
			KEXIM		Đối ứng			
			Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Trung ương	Tỷ lệ %	tỉnh Thanh Hóa
11	Chi phí nghiệm thu đóng điện	100.000			100	100.000		
12	Chi phí khác (hội thảo, hội nghị ...)	1.500.000			100	1.500.000		
13	Chi phí thiết bị phục vụ quản lý vận hành	100.000			100	100.000		
14	Sửa chữa văn phòng CPO/CPMU, PMUs	-			100			
14	Quy đổi vốn	575.307			100	575.307		
15	Chi phí phản biện độc lập	437.212			100	437.212		
16	Chi phí bảo quản mẫu, nồn khoan địa chất (TT)	500.000			100	500.000		
17	Chi phí cho Cơ quan chuyên môn về xây dựng đi kiểm tra, bàn giao đưa công trình vào sử dụng,....	150.000			100	150.000		
18	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn TKKT-BVTC	330.606			100	330.606		
TMĐT chưa dự phòng		1.382.286.167		1.117.361.326		211.300.461		53.624.380
X	Dự phòng	233.983.538	65,0%	136.240.130	-	73.461.533	-	24.281.875
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ		-						
	Theo VNĐ (1000 VNĐ)	1.616.269.705		1.253.601.456	-	284.761.994		77.906.255
	Quy ra KRW (1000 KRW)	84.645.181		65.651.990	-	14.913.186		4.080.005
	Quy ra USD (USD)	75.350.509		58.442.911	-	13.275.607		3.631.990